

蒙古对照词汇

蒙古对照词汇

蒙古語彙編

蒙古語彙編
漢蒙對照詞匯

前 言

在毛主席关于理論问题重要指示的指引下，我国社会主义革命和社会主义建設事业正在蓬勃發展。为了适应蒙古語文翻译工作的需要，我們將历年來在翻译出版馬列著作、毛主席著作、党和国家重要政策文件、《紅旗》杂志以及其他书刊中积累的资料，加以整理，編輯出版这本《汉蒙对照詞汇》，供从事蒙古語文翻译工作的同志参考。

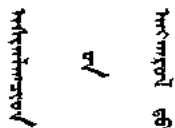
《汉蒙对照詞汇》所收的詞条，除较常用的政治、经济、文化、科技等方面的新詞术语和一部分成語、熟語，以及一些富有生命力且为现实斗争服务的古詞語外，为了适应翻译和批判的需要，还酌量选收了一些反映资产阶级、修正主义观点和孔孟之道的詞語。如：“和平长入社会主义”、“包产到戶”、“经济一体化”、“人不为己，天诛地灭”、“克己复礼”、“上智下愚”、“学而优则仕”、“劳心者治人，劳力者治于人”等。

由于我們水平有限，又缺乏这方面的知识和经验，所以在选詞、译文、編排体例等方面一定有不少的缺点和錯誤，希望读者提出宝贵意見，以便进一步修訂提高。

民族出版社

一九七五年十二月

凡 例



一、《汉蒙对照词汇》用的汉字形体，以中国文字改革委员会规定的为标准。有的异体字（包括繁体）加括号附列在正体之后。

二、全部条目按汉语拼音字母次序排列。排列法如下：

（1）词条头一个字的音韵相同者，以声调的阴平、阳平、上声、去声为序。同音同调者，按字的偏旁形体兼顾笔画多少排列。

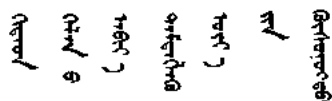
（2）词条头一个字相同者，按第二个字的音序排列，如：“兴风作浪”、“兴师动众”、“兴妖作怪”。头两个字相同者，按第三个字的音序排列，如：“爱国华侨”、“爱国卫生运动”、“爱国主义”。以下类推。

（3）词条头一个字的字形相同而音、义不同的，按不同的音序分别排列，如：“长城”和“长进”、“会议”和“会计”，分别排列在 cháng 和 zhǎng、huì 和 kuài 音序里。如果字形、字义相同而音不相同，各有适用范围的，也按不同的音序分别排列，如：“剥皮”和“剥削”，排列在 bāo 和 bō 音序里。

目 录

凡 例	[1]
汉语拼音音节表	[3]
部首检字表	[14]
(一) 部首目录	[14]
(二) 检字表	[16]
正 文	[1—1178]
附 录	[1179—1288]
我国历代纪元表	[1179]
我国少数民族名称	[1232]
重要纪念日、节日表	[1233]
度量衡及其他单位名称	[1235]
天干地支表	[1242]
节气表	[1243]
世界各国和地区面积人口首都(或首府)表	[1245]
化学元素表	[1283]

汉语拼音音节表



1. 每一音节后举一字做例，可按例字读音去查词条第一个字同音的词语。

2. 数字指本书的页码。

A			bǎn	板	18	biāo	标	50
			bàn	办	19	biāo	表	51
ā	阿	1	bāng	邦	21	bié	整	53
ái	哀	1	bāng	绑	22	bié	别	53
ǎi	矮	1	bāng	傍	22	bīn	宾	53
ài	爱	2	bāo	包	22	bīn	宾	54
ān	安	3	bāo	宝	24	bīng	冰	54
àn	岸	5	bào	报	28	bīng	丙	55
āng	肮	8	bēi	杯	32	bīng	并	56
áng	昂	8	běi	北	33	bō	波	57
áo	凹	8	bèi	贝	34	bó	驳	59
áo	遨	8	bēn	奔	37	bō	跛	60
ào	奥	8	bēn	本	37	bō	簸	60
B			bèn	笨	38	lǔ	卜	60
			bēng	崩	39	bù	不	61
bā	八	10	bàng	逛	39	C		
bá	拔	11	bí	逼	39	cā	擦	71
bǎ	把	12	bí	鼻	40	cái	猜	71
bà	罢	12	bǐ	匕	40	cái	才	71
bái	白	13	bì	币	42	cǎi	采	73
bǎi	百	15	biān	边	45	cǎi	菜	75
bài	败	16	biǎn	贬	47	càn	参	75
bān	班	17	biàn	变	47			

cán	残	76	chī	吃	103	cóng	匆	127
cǎn	惨	78	chí	迟	104	cóng	从	128
cǎn	灿	78	chī	尺	105	còu	凑	129
cāng	仓	78	chī	斥	105	cū	粗	129
cáng	藏	79	chōng	充	106	cù	促	130
cǎo	操	79	chóng	虫	107	cuān	窜	130
cǎo	嘈	80	chōng	宠	108	cūi	催	130
cǎo	草	80	chōng	冲	108	cui	脆	131
cè	侧	81	chōu	抽	109	cūn	村	131
cēn	参	82	chóu	仇	110	cún	存	132
céng	层	82	chǒu	丑	111	cūn	村	132
chā	叉	83	chòu	臭	111	cùn	寸	132
chá	查	84	chū	出	111	cuō	搓	133
chà	岔	85	chú	除	115	cuò	挫	133
chāi	拆	86	chù	处	116			
chái	柴	86	chù	触	117			
chān	搀	86	chuāi	揣	117	dā	搭	135
chán	潺	86	chuān	穿	118	dá	达	135
chǎn	产	87	chuán	传	118	dā	打	135
chǎn	杆	88	chuǎn	喘	120	dà	大	138
chāng	昌	88	chuàn	串	120	dāi	呆	146
cháng	长	89	chuāng	窗	120	dài	歹	147
chǎng	厂	91	chuāng	床	120	dài	代	147
chàng	怅	91	chuǎng	闯	120	dān	丹	150
chāo	抄	92	chuàng	创	121	dǎn	胆	152
cháo	巢	94	chuī	吹	121	dàn	旦	153
chǎo	吵	94	chuí	垂	122	dāng	当	154
chē	车	94	chūn	春	122	dǎng	党	156
chě	扯	95	chún	纯	123	dàng	档	158
chè	彻	95	chún	蠢	124	dāo	刀	158
chén	陈	96	chuō	戳	124	dǎo	导	158
chèn	衬	97	chuò	绰	124	dào	导	159
chēng	称	98	cī	疵	124	dé	得	162
chéng	成	98	cí	词	125	dēng	灯	163
chěng	逞	103	cí	此	126	děng	等	164
chèng	秤	103	cì	次	126	dèng	瞪	165

dī	低	166	duò	剥	206	fó	佛	251
dí	敌	167				fóu	否	251
dǐ	底	168		E		fū	夫	251
dì	地	169	ā	阿	207	fú	伏	252
diān	颠	175	é	讹	207	fā	抚	254
diǎn	典	175	è	厄	207	fà	父	255
diàn	电	177	ēn	恩	209		G	
diao	刁	182	ér	儿	209	gǎi	改	262
diào	吊	182	ěr	尔	209	gài	钙	263
diē	跌	184	èr	二	210	gān	肝	264
dié	谍	184		F		gǎn	杆	265
dīng	丁	184	fā	发	211	gàn	干	267
dǐng	顶	185	fá	乏	214	gāng	刚	267
dìng	订	185	fǎ	法	215	gǎng	岗	268
diū	丢	187	fà	珐	217	gàng	杠	269
dōng	冬	187	fān	帆	217	gāo	高	269
dòng	董	188	fán	凡	218	gǎo	稿	273
dòng	动	189	fǎn	反	219	gào	告	273
dōu	兜	190	fàn	犯	225	gē	戈	274
dǒu	陡	191	fāng	方	226	gē	革	275
dòu	斗	191	fáng	防	227	gè	个	281
dū	都	192	fǎng	仿	230	gěi	给	283
dú	独	193	fàng	放	231	gēn	根	283
dǔ	笃	196	fēi	飞	232	gēng	耕	284
dù	杜	196	fēi	肥	235	gǒng	哽	285
duān	端	197	fěi	诽	235	gèng	更	285
duǎn	短	197	fèi	费	236	gōng	工	285
duàn	段	198	fēn	分	237	gǒng	巩	297
duī	堆	199	fén	坟	242	gòng	共	297
duì	队	200	fēn	粉	313	gōu	勾	300
dūn	吨	203	fèn	奋	313	gǒu	狗	301
dūn	逗	204	fēng	丰	211	gòu	构	301
dùn	盾	204	féng	逢	250	gū	估	302
duō	多	204	féng	讽	250	gù	古	303
duó	夺	206	tèng	奉	250		固	306
duǒ	躲	206						

guā	瓜	308	hē	喝	339	hún	浑	375
guā	寡	309	hé	合	339	hùn	混	376
guà	挂	309	hè	贺	346	huō	豁	377
guāi	乖	310	hēi	黑	346	huó	活	377
guāi	拐	310	hén	痕	347	huǒ	火	378
guài	怪	310	hēn	狠	347	huò	或	379
guān	关	310	hèn	恨	347	J		
guǎn	管	313	héng	恒	348	jī	讥	382
guàn	贯	314	hàng	横	349	jí	及	389
guāng	光	315	hōng	轰	349	jǐ	几	395
guǎng	广	317	hóng	宏	349	jì	计	396
guī	归	318	hòng	哄	351	jiā	加	401
guī	轨	319	hóu	喉	351	jiá	甲	405
guì	贵	320	hǒu	吼	351	jià	价	406
gǎn	滚	320	hòu	后	352	jiān	尖	408
gùn	棍	321	hū	呼	354	jiān	拣	412
guō	锅	321	hú	狐	354	jiàn	见	416
guó	国	321	hū	虎	356	jiāng	江	421
guǒ	果	327	hù	户	357	jiāng	讲	422
guò	过	328	huā	花	359	jiàng	匠	423
H			huá	华	360	jiāo	交	424
			huà	化	361	jiāo	饶	428
há	哈	329	huái	怀	363	jiào	叫	430
hā	哈	329	huài	坏	364	jiē	阶	433
hái	孩	329	huān	欢	364	jié	节	437
hǎi	海	329	huán	还	365	jiě	解	441
hài	害	331	huǎn	缓	365	jiè	介	443
hān	酣	332	huàn	幻	366	jīn	巾	445
hán	含	332	huāng	荒	367	jīn	仅	447
hǎn	罕	333	huáng	皇	368	jìn	尽	449
hàn	汉	334	huǎng	恍	369	jīng	京	453
háng	航	335	huī	灰	370	jīng	井	460
hàng	沆	336	huí	回	370	jīng	径	461
háo	毫	336	huī	悔	372	jiōng	迥	463
hǎo	好	338	huì	汇	372	jiū	究	463
hào	号	338	hūn	昏	374			

jiǔ	九	464	kū	枯	505	lè	乐	526
jiù	旧	465	kǔ	苦	506	léi	雷	527
jū	拘	468	kù	库	507	lěi	垒	527
jú	局	469	kuā	夸	507	lèi	肋	528
jǔ	举	470	kuā	跨	508	léng	核	528
jù	巨	471	kuà	跨	508	lěng	冷	528
juān	捐	471	kuài	快	508	lí	离	529
juǎn	卷	474	kuān	宽	509	lǐ	礼	531
juàn	倦	474	kuān	款	510	lì	力	533
jué	决	475	kuāng	匡	510	lián	连	538
jūn	均	478	kuáng	狂	510	liǎn	敛	541
jùn	俊	485	kuàng	况	510	liàn	练	542
K			kuī	亏	512	liáng	良	543
kā	咖	486	kuí	魁	512	liǎng	两	544
kǎ	卡	486	kuǐ	傀	512	liàng	亮	546
kāi	开	486	kuì	溃	513	liáo	辽	547
kǎi	凯	489	kūn	昆	513	liǎo	了	548
kān	刊	490	kūn	困	513	liào	料	548
kǎn	坎	490	kùn	困	513	liè	列	549
kàn	看	490	kuò	扩	514	lín	邻	550
kāng	康	491	L			lín	凛	552
kàng	抗	491	lā	拉	515	lín	凛	552
kǎo	考	493	lǎ	喇	516	líng	灵	553
kào	靠	493	là	蜡	516	lǐng	领	554
kē	苛	494	lái	来	516	lìng	另	556
ké	咳	495	lái	来	517	liú	溜	557
kě	可	495	lái	来	517	liú	流	557
kè	克	497	lǎn	懒	518	liǔ	柳	561
kěn	肯	500	lǎn	烂	518	liù	六	561
kēng	坑	500	lǎng	狼	519	lóng	龙	562
kōng	空	500	lǎng	朗	519	lōng	垄	563
kǒng	孔	502	làng	浪	519	lòng	弄	563
kòng	控	502	lào	牢	520	lǒu	搂	563
kǒu	口	503	lǎo	老	524	lǒu	篓	564
kòu	叩	505	lǎo	涝	526	lǒu	陋	564

lā	噜	565	mǎo	茂	588	N	
lǎ	卢	565	mái	没	589		
lǔ	卤	565	mèi	每	592	ná	拿 624
lù	陆	566	mèi	媚	593	nā	哪 624
lǘ	驴	568	mēn	闷	593	nà	那 624
lǚ	旅	568	mén	门	593	nǎi	奶 624
lù	律	569	mèn	焖	594	nài	奈 625
luán	李	569	niēng	蒙	594	nán	男 626
luǎn	卵	570	méng	盟	595	nàn	难 628
luàn	乱	570	měng	猛	595	náng	囊 628
lǔa	掠	571	mèng	舌	596	náo	挠 629
lūn	抡	571	mī	眯	596	nǎo	恼 629
lún	伦	571	mí	弥	596	nào	闹 630
lùn	论	572	mǐ	米	598	nèi	内 631
luō	罗	573	mì	泌	598	nèn	嫩 631
luó	逻	573	mián	绵	599	néng	能 634
luǒ	裸	574	miǎn	免	600	ní	尼 635
luò	落	574	miàn	面	601	nǐ	拟 636
M			miào	苗	602	nǐ	逆 636
mā	妈	577	miǎo	渺	602	niān	拈 637
má	麻	577	miào	妙	603	nián	年 637
mǎ	马	578	mià	灭	603	niǎn	碾 639
mà	骂	580	mín	民	604	niàn	念 640
mái	埋	580	mǐn	泯	610	niāng	娘 640
mǎi	买	580	míng	名	610	niàng	酿 640
mài	迈	581	mǐng	酩	614	niǎo	鸟 640
mǎn	颀	582	mìng	命	614	niào	尿 641
mǎn	颀	582	mià	谬	614	niē	捏 641
mǎn	蛮	583	mō	摸	614	niè	啮 641
màn	曼	583	mó	摩	615	níng	凝 642
máng	忙	584	mó	抹	616	níng	宁 642
mǎng	蟒	585	mò	末	616	niū	妞 642
mǎo	猫	585	móu	牟	618	niú	牛 642
máo	毛	585	mú	模	619	niù	扣 643
mǎo	卯	588	mǔ	母	619	nóng	农 644
			mù	木	620	nòng	弄 648

nú	奴	648	pén	盆	664	qǐ	乞	687
nu	努	649	pēng	亨	664	qì	气	689
nà	怒	649	péng	明	665	qiā	掐	693
nǚ	女	649	pēng	捧	665	qiǎ	卡	693
nuǎn	暖	650	pèng	碰	665	qià	恰	693
nuē	疟	650	pī	批	666	qiān	千	694
nuó	挪	651	pí	皮	667	qián	前	697
nuò	恹	651	pì	匹	668	qiǎn	浅	701
			pǐ	僻	669	qiàn	欠	702
	O		piān	偏	669	qiāng	枪	702
ōu	欧	652	pián	胼	670	qiáng	强	703
òu	呕	652	piàn	片	670	qiǎng	抡	705
òu	沤	653	piào	剽	671	qiāo	敲	706
	P		piáo	瓢	671	qiáo	乔	707
pá	爬	654	piào	漂	671	qiǎo	巧	708
pà	伯	654	piào	票	671	qiào	壳	708
pāi	拍	654	piē	撇	672	qiē	切	709
pái	排	655	pīn	拊	672	qié	茄	709
pǎi	迫	656	pín	贫	672	qié	且	709
pài	派	656	pǐn	品	673	qiè	窃	710
pān	攀	657	pìn	聘	674	qīn	亲	711
pán	盥	657	pīng	乒	674	qín	勤	713
pàn	判	658	píng	平	674	qīn	寝	714
pāng	滂	659	pō	坡	677	qīn	沁	715
páng	庞	659	pó	婆	678	qīng	青	715
pǎng	榜	660	pō	叵	678	qíng	情	721
pàng	胖	660	pò	破	678	qǐng	请	723
pāo	抛	660	pōu	剖	680	qīng	庆	723
páo	炮	660	pū	扑	680	qióng	穷	724
pǎo	跑	661	pú	仆	680	qiū	丘	725
pào	泡	661	pù	朴	681	qiú	囚	726
péi	胚	662	pù	铺	682	qū	区	727
péi	陪	662		Q		qú	渠	729
pèi	佩	663	qī	七	683	qǔ	取	730
pēn	喷	664	qí	齐	684	qù	去	731
						quān	圈	731

quán	权	731				shè	社	790
quǎn	犬	736				shēn	申	796
quàn	劝	736				shén	神	799
quē	缺	737	sǎ	撒	765	shēn	审	801
quē	瘸	737	sǎ	洒	765	shèn	肾	802
què	雀	737	sǎi	飒	765	shēng	升	802
qún	群	738	sǎi	腮	766	shéng	绳	809
			sǎi	赛	766	shēng	省	809
			sǎn	三	766	shèng	圣	810
			sǎn	伞	772	shí	尸	811
			sàn	散	772	shí	十	814
rán	然	740	sāng	桑	772	shǐ	史	820
rān	冉	740	sāng	嗓	773	shì	士	821
ràng	嚷	741	sàng	丧	773	shōu	收	827
ràng	让	741	sáo	骚	773	shǒu	手	829
ráo	饶	741	sǎo	扫	774	shòu	寿	832
rǎo	扰	741	sè	色	774	shu	书	831
rào	绕	741	sèn	森	774	shú	赎	836
rē	惹	742	sēng	僧	775	shù	暑	837
rè	热	742	shā	杀	775	shù	术	838
rén	人	741	shā	傻	777	shu	刷	839
rěn	忍	751	shà	煞	777	shuā	耍	839
rèn	刃	752	shāi	筛	777	shuāi	衰	840
reng	扔	754	shài	晒	778	shuǎi	甩	840
réng	仍	754	shān	山	778	shuài	帅	840
rì	日	754	shān	闪	780	shuān	拴	840
róng	戎	755	shàn	善	780	shuāng	双	841
ròng	冗	757	shāng	伤	781	shuǎng	爽	842
róu	柔	757	shāng	赏	784	shuǐ	水	842
ròu	肉	758	shàng	上	784	shuì	税	847
rú	如	758	shào	烧	787	shùn	顺	848
rǔ	乳	760	sháo	勺	787	shuō	说	849
rù	入	761	sháo	少	788	shuò	硕	850
ruǎn	软	763	shào	哨	788	sī	司	850
ruì	锐	763	shē	奢	788	sí	死	855
rùn	润	764	shé	舌	789	sì	四	857
ruò	若	764	shè	舍	789			

sōng	松	860	tāo	套	879	tuó	驼	916
sōng	耸	860	tè	特	879	tuō	妥	917
sòng	送	860	tóng	誊	881	tuò	唾	917
sòu	搜	861	tì	梯	881			
sǒu	嗽	862	tí	提	881			
sū	苏	862	tì	体	883	wā	洼	918
sú	俗	862	tì	替	881	wā	瓦	918
sù	夙	862	tiān	天	884	wāi	歪	918
suān	酸	864	tián	田	888	wài	外	918
suàn	算	865	tiāo	挑	889	wān	弯	920
sui	随	865	tiáo	条	889	wán	完	920
suǐ	髓	866	tiǎo	挑	890	wǎn	挽	922
suì	岁	867	tiào	跳	891	wàn	万	922
sūn	孙	867	tiē	贴	891	wāng	汪	923
sǔn	损	867	tiě	铁	891	wáng	亡	923
suo	梭	868	tīng	听	893	wǎng	网	924
suò	所	869	tíng	停	894	wàng	妄	925
			tǐng	挺	895	wēi	危	926
			tōng	通	895	wéi	为	928
ta	他	870	tóng	同	897	wěi	伪	931
tā	塔	870	tōng	捅	900	wèi	卫	932
tà	踏	870	tòng	痛	902	wēn	温	931
tai	胎	870	tōu	偷	903	wén	文	935
tái	台	870	tóu	头	903	wěn	吻	939
tài	太	871	tòu	透	905	wèn	问	940
tān	贪	872	tū	突	905	wèng	瓮	941
tán	坛	874	tí	图	906	wō	涡	941
tan	坦	874	tú	土	907	wò	卧	941
tàn	叹	875	tuān	湍	910	wū	乌	942
tāng	汤	876	tuán	团	910	wú	无	943
táng	唐	876	tuī	推	911	wū	五	952
tǎng	倘	877	tuí	颓	912	wù	物	956
tàng	烫	877	juì	退	912			
tāo	滔	877	tān	吞	913			
táo	逃	877	tún	屯	914	xī	西	960
tǎo	讨	878	tuō	托	914	xí	习	962

xǐ	洗	962	xuán	玄	1012	yín	淫	1054
xì	戏	963	xuān	悬	1013	yīn	引	1055
xiá	虾	964	xuàn	炫	1014	yìn	印	1057
xiá	侠	965	xuē	削	1014	yīng	英	1057
xià	下	966	xué	学	1014	yíng	迎	1059
xiān	先	968	xuě	雪	1016	yǐng	影	1060
xián	闲	970	xuè	血	1017	yǐng	应	1060
xiǎn	显	971	xùn	勋	1018	yōng	佣	1061
xiàn	限	972	xún	寻	1018	yǒng	永	1062
xiāng	乡	976	xùn	训	1020	yòng	用	1063
xiáng	详	979				yōu	优	1063
xiāng	享	979				yóu	由	1064
xiàng	向	980	yā	压	1022	yǒu	友	1066
xiāo	消	981	yá	牙	1022	yòu	右	1069
xiǎo	小	983	yǎ	雅	1023	yū	迂	1071
xiào	效	987	yǎ	亚	1023	yú	余	1071
xiē	歇	988	yān	烟	1023	yǔ	与	1072
xié	协	988	yán	言	1024	yù	玉	1073
xiě	写	990	yǎn	奄	1028	yuán	冤	1075
xiè	泻	990	yàn	厌	1029	yuán	元	1076
xīn	心	991	yang	央	1029	yuǎn	远	1079
xín	寻	997	yáng	羊	1030	yuàn	怨	1080
xìn	信	997	yǎng	仰	1031	yuē	约	1081
xīng	兴	999	yàng	样	1031	yuè	月	1081
xíng	行	1000	yāo	妖	1032	yūn	晕	1082
xǐng	醒	1003	yáo	谣	1032	yún	云	1082
xīng	幸	1003	yǎo	咬	1033	yǔn	允	1082
xiōng	凶	1004	yào	要	1033	yùn	运	1083
xióng	雄	1006	yē	耶	1034			
xiū	休	1006	yě	冶	1034			
xiù	朽	1008	yè	业	1035	zá	杂	1085
xiù	秀	1008	yī	一	1036	zāi	灾	1086
xū	虚	1008	yí	仪	1044	zāi	宰	1086
xǔ	许	1010	yì	乙	1046	zài	再	1086
xù	序	1010	yì	义	1048	zàn	暂	1088
xuān	宣	1011	yīn	因	1052	zāng	脏	1088

Y

Z